

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quang Hoạt	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/8/2023)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc (trước ngày 03/8/2023)
Ông Vũ Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Trần Quang Hoạt - Chủ tịch, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Quang Hoạt
Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 103/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, số dư tiền mặt của Công ty là 13.900.964.514 VND, chúng tôi không được mời tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán thay thế này chưa cung cấp cho chúng tôi bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ để khẳng định tính hiện hữu số dư tiền mặt tại 31/12/2023. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của những khoản mục này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty phản ánh giá trị của một số công trình dự án đã nghiệm thu hoàn thành trong năm 2023 với số tiền 40.053.619.855 VND trên khoản mục Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá cơ sở ghi nhận khoản mục này tại thời điểm lập báo cáo tài chính, do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả kinh doanh cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 4.7 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Các tài sản thuộc công trình thủy lợi, Công ty không thực hiện tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.486.886.774	96.317.494.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.690.719.506	54.422.708.790
1. Tiền	111		33.690.719.506	19.922.708.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	34.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.366.596.472	33.235.391.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	3.618.077.315	7.656.340.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.1	4.178.128.374	1.659.133.484
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.570.390.783	23.919.917.365
III. Hàng tồn kho	140		29.642.707.229	5.825.583.285
1. Hàng tồn kho	141	11	29.642.707.229	5.825.583.285
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.786.863.567	2.833.810.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	2.445.079.466	237.158.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		341.784.101	2.596.651.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.035.858.957	443.994.836.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		860.263.750	960.263.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	2.105.316.157	2.205.316.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.2	152.887.799	152.887.799
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
II. Tài sản cố định	220		385.364.781.442	389.356.368.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	377.764.116.603	381.814.608.237
- Nguyên giá	222		409.493.858.203	413.214.223.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.729.741.600)	(31.399.615.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.600.664.839	7.541.760.000
- Nguyên giá	228		7.600.760.000	7.541.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.161)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.247.412.504	48.621.514.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	51.247.412.504	48.621.514.696
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	4.240.000.000	4.240.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		323.401.261	816.689.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	323.401.261	816.689.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		569.522.745.731	540.312.330.554

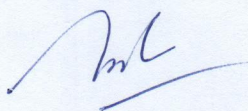
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

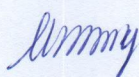
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.331.158.292	74.556.843.115
I. Nợ ngắn hạn	310		100.992.654.236	72.176.139.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	7.461.653.792	15.166.430.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.579.251.134	28.767.990.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	962.114.122	68.675.525
4. Phải trả người lao động	314		1.572.536.800	1.407.481.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	20	32.228.435.612	18.957.485.781
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		40.053.619.855	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	1.298.912.367	1.171.820.827
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.836.130.554	6.636.254.824
II. Nợ dài hạn	330		2.338.504.056	2.380.704.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	2.338.504.056	2.338.504.056
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	-	42.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466.191.587.439	465.755.487.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		466.184.577.439	465.751.577.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	442.656.705.964	442.656.705.964
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.714.703.672	3.281.703.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	320.423.620	320.423.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.423.620	320.423.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	22c	19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.010.000	3.910.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	7.010.000	3.910.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			569.522.745.731	540.312.330.554

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch



Trần Quang Hoạt

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

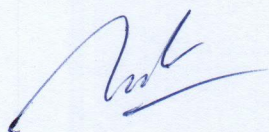
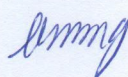
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	121.476.490.001	118.497.078.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		121.476.490.001	118.497.078.341
4. Giá vốn hàng bán	11	25	114.283.266.510	112.777.993.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.193.223.491	5.719.085.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.038.804.087	3.191.802.470
7. Chi phí tài chính	22	27	382.200.000	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		382.200.000	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.873.392.766	5.238.087.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.976.434.812	3.672.800.517
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	29	2.520	4.819.161
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.520)	(4.819.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.976.432.292	3.667.981.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	643.099.462	384.560.103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.333.332.830	3.283.421.253

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.302.955.697	136.383.581.864
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02		(126.826.108.544)	(87.616.566.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.870.227.540)	(19.911.169.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(382.200.000)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(364.540.813)	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.952.561.869	38.923.276.919
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.570.269.814)	(68.357.239.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.242.170.855	(778.116.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.012.979.391)	(7.507.250.755)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	45.920.797.633
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.038.819.252	3.191.802.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(974.160.139)	26.605.349.348
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.370.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.370.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		15.268.010.716	25.827.232.852
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.422.708.790	28.595.475.938
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		69.690.719.506	54.422.708.790

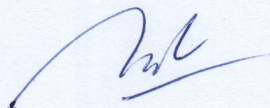
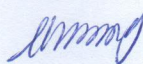
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch


Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 781 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/8/2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 lần đầu ngày 18/9/2009 và thay đổi lần thứ 2 ngày 10/4/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 399.000.000.000 VND.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 là 188 người (tại 01/01/2023 là 185 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác; xây dựng các công trình trong và ngoài hệ thống.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; nạo vét sông ngòi; đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn gạch xây, đá, cát, sỏi;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng là 1.760.937.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị và tài sản khác	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Đã khấu hao hết

Các tài sản thuộc công trình thủy lợi Công ty không thực hiện tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất của Công ty đặt trụ sở tại địa chỉ số 781 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng và phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương. Hồ sơ tài sản bao gồm Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất là 1.271,7 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương được trích khấu hao trong 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ, vật tư các công trình xây dựng xuất dùng và vật tư các công trình xây dựng, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí vật tư và chi phí thuê ngoài.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn vào nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm: Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi (theo hợp đồng đặt hàng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải. Doanh thu từ dịch vụ thủy lợi khác (bán nước thô): theo hợp đồng với các đơn vị sản xuất nước sạch trên địa bàn.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành, nghiệm thu công trình hoàn thành, tiền thực nhận và theo hợp đồng thi công xây dựng cơ bản Công ty tham gia đấu thầu. Một số công trình xây dựng cơ bản có vốn từ ngân sách cấp được Công ty ghi nhận doanh thu dựa trên biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, tiền thực nhận và hóa đơn giá trị gia tăng được phát hành cho chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ thủy lợi là trị giá vốn của dịch vụ thủy lợi đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hoạt động xây lắp là trị giá vốn của hoạt động xây lắp căn cứ theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, lệ phí môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại...) và các khoản chi phí khác.

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	13.900.964.514	8.227.198.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.789.754.992	11.695.509.868
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	34.500.000.000
Cộng	69.690.719.506	54.422.708.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.240.000.000	-	4.240.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	4.240.000.000	-	4.240.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
7.1 Ngắn hạn	3.618.077.315	7.656.340.990
Chi cục Thủy lợi và phòng chống Thiên tai Hải Phòng	436.372.000	3.400.730.000
Ủy ban Nhân dân xã Lê Lợi	920.754.000	2.592.665.000
Công ty CP Khu công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng	995.818.685	1.010.915.060
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.265.132.630	652.030.930
7.2 Dài hạn	2.105.316.157	2.205.316.157
Công ty Cổ phần Phúc Thành	460.000.000	560.000.000
Công ty Xây dựng thủy lợi Hải Phòng	500.550.000	500.550.000
Ủy ban Nhân dân xã An Hòa	343.551.000	343.551.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	801.215.157	801.215.157

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
8.1 Ngắn hạn	4.178.128.374	1.659.133.484
Công ty TNHH Xây dựng Thủy lợi Phúc Thành	1.398.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phúc Thành	1.078.012.078	1.330.449.234
Công ty TNHH Vận tải thương mại Hưng Nguyên	428.014.046	-
Các đối tượng khác	1.274.102.250	328.684.250
8.2 Dài hạn	152.887.799	152.887.799
Công ty Tư vấn Thiết kế	40.000.000	40.000.000
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000
Trung tâm chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	2.458.060
Báo Đấu thầu	55.000	55.000
Ban GPMP xã An Hồng	374.739	374.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17.570.390.783	-	23.919.917.365	-
Ký cược, ký quỹ	12.709.985.450	-	23.417.555.263	-
Tạm ứng	167.468.327	-	22.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ sửa chữa tài sản	450.000.000	-	450.000.000	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	49.058.580	-	29.956.102	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.153.738.426	-	-	-
Phải thu khác	40.140.000	-	406.000	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dài hạn		
Tại ngày 01/01	(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12	(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.397.940.206)	(1.397.940.206)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	855.349.353	-	843.937.137	-
Công cụ, dụng cụ	215.414.427	-	2.538.509.055	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.571.943.449	-	2.443.137.093	-
Cộng	29.642.707.229	-	5.825.583.285	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	2.445.079.466	237.158.567
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.445.079.466	237.158.567
12.2 Dài hạn	323.401.261	816.689.710
Vật tư các công trình xây dựng	323.401.261	816.689.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.397.940.206	1.397.940.206	1.397.940.206	1.397.940.206
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu	1.060.645.157	1.060.645.157	1.060.645.157	1.060.645.157
BQL Dự án đường nối QL5 đê Tràng Cát	8.368.000	8.368.000	8.368.000	8.368.000
Ban chỉ đạo Bãi Triều Tràng Cát	16.542.000	16.542.000	16.542.000	16.542.000
Công ty Hùng Quỳnh	209.767.000	209.767.000	209.767.000	209.767.000
Phòng KT quận Hải An	1.451.000	1.451.000	1.451.000	1.451.000
UBND xã Đồng Thái	30.765.155	30.765.155	30.765.155	30.765.155
Khu công nghiệp Nomura	50.183.000	50.183.000	50.183.000	50.183.000
Công trường Cát Hải	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
UBND xã An Hòa	32.188.000	32.188.000	32.188.000	32.188.000
Ban QLDA các CT NN & PTNT	13.341.000	13.341.000	13.341.000	13.341.000
Phòng NN huyện An Dương	60.797.000	60.797.000	60.797.000	60.797.000
HTX Tân Tiến	132.300.000	132.300.000	132.300.000	132.300.000
UBND xã An Hòa	343.551.000	343.551.000	343.551.000	343.551.000
UBND xã An Hồng	46.366.002	46.366.002	46.366.002	46.366.002
UBND xã Đại Bản	52.290.000	52.290.000	52.290.000	52.290.000
UBND xã Hồng Phong	12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000
UBND xã Hồng Thái	24.696.000	24.696.000	24.696.000	24.696.000
UBND xã Lê Lợi	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
Giá trị các khoản ứng trước	337.295.049	337.295.049	337.295.049	337.295.049
Bảo Dấu thầu	55.000	55.000	55.000	55.000
Công ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	43.839.500	43.839.500	43.839.500
Trung tâm Chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Trung tâm Đấu thầu quan mạng QG	550.000	550.000	550.000	550.000
Công ty TNHH TM và DV Hà Thương	140.017.750	140.017.750	140.017.750	140.017.750
GPMB xã An Hồng	374.739	374.739	374.739	374.739
TT Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Công ty Tư vấn Thiết kế	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	2.458.060	2.458.060	2.458.060

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	48.621.514.696	89.925.804.739
Tăng trong năm	2.625.897.808	9.864.846.000
Xây dựng cơ bản	2.625.897.808	9.864.846.000
Giảm trong năm	-	51.169.136.043
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	51.160.045.043
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	9.091.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	51.247.412.504	48.621.514.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án bảo vệ nguồn nước thôn Quan Vĩnh	21.089.130.639	21.089.130.639
Dự án hoàn trả hệ thống kênh mương	20.347.518.756	20.347.518.756
Ban QLDA	1.090.301	1.090.301
Kè mái kênh Hòa Phong	1.892.009.000	1.065.889.000
Sửa chữa mái kè bờ phải kênh An Kim Hải	1.339.342.808	138.400.000
Công trình đầu tư kè mái, làm tường rào kênh Hòa Phong	5.069.983.000	4.730.600.000
Công trình xây dựng hệ thống nước tưới từ trạm bơm	1.323.018.000	1.248.886.000
Do Nha và Tân Tiến		
Công trình kè mái bờ kênh hút Thuần Ty	67.320.000	-
Nâng cấp mái kè bờ phải kênh An Kim Hải nhánh 1 (đoạn cống	118.000.000	-
Cái Tắt +250m về phía thượng lưu 150m)		
Cộng	51.247.412.504	48.621.514.696

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.541.760.000	-	7.541.760.000
Tăng trong năm	-	59.000.000	59.000.000
Mua sắm	-	59.000.000	59.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	7.541.760.000	59.000.000	7.600.760.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	-	-
Tăng trong năm	-	95.161	95.161
Khấu hao trong năm	-	95.161	95.161
Tại 31/12/2023	-	95.161	95.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.541.760.000	-	7.541.760.000
Tại 31/12/2023	7.541.760.000	58.904.839	7.600.664.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và tài sản khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	399.151.176.527	8.852.218.042	4.512.412.817	678.415.909	20.000.000	413.214.223.295
Tăng trong năm	-	1.171.591.583	-	156.490.000	-	1.328.081.583
Mua sắm	-	1.171.591.583	-	156.490.000	-	1.328.081.583
Giảm trong năm	4.814.498.625	-	233.948.050	-	-	5.048.446.675
Giảm khác (*)	4.814.498.625	-	233.948.050	-	-	5.048.446.675
Tại 31/12/2023	394.336.677.902	10.023.809.625	4.278.464.767	834.905.909	20.000.000	409.493.858.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	19.762.674.403	7.275.484.029	3.788.907.736	552.548.890	20.000.000	31.399.615.058
Tăng trong năm	528.208.342	386.878.425	227.780.257	73.967.767	-	1.216.834.791
Khấu hao trong năm	528.208.342	386.878.425	227.780.257	73.967.767	-	1.216.834.791
Giảm trong năm	795.945.467	-	90.762.782	-	-	886.708.249
Giảm khác (*)	795.945.467	-	90.762.782	-	-	886.708.249
Tại 31/12/2023	19.494.937.278	7.662.362.454	3.925.925.211	626.516.657	20.000.000	31.729.741.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	379.388.502.124	1.576.734.013	723.505.081	125.867.019	-	381.814.608.237
Tại 31/12/2023	374.841.740.624	2.361.447.171	352.539.556	208.389.252	-	377.764.116.603

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 9.507.077.271 VND (tại ngày 01/01/2023 là 7.615.061.258 VND).

(*) Giá trị các tài sản thanh lý theo các văn bản giảm tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	7.461.653.792	7.461.653.792	15.166.430.183	15.166.430.183
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.270.569.690	3.270.569.690	8.984.216.154	8.984.216.154
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Đầu tư Bảo An</i>	<i>1.924.560.000</i>	<i>1.924.560.000</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Hưng Long Khánh</i>	<i>1.227.439.282</i>	<i>1.227.439.282</i>	<i>4.895.228.154</i>	<i>4.895.228.154</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Ngân Hà</i>	<i>118.570.408</i>	<i>118.570.408</i>	<i>4.088.988.000</i>	<i>4.088.988.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	4.191.084.102	4.191.084.102	6.182.214.029	6.182.214.029
17.2 Dài hạn	2.338.504.056	2.338.504.056	2.338.504.056	2.338.504.056
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.747.107.000	1.747.107.000	1.531.188.000	1.531.188.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>	<i>1.000.444.000</i>	<i>1.000.444.000</i>	<i>784.525.000</i>	<i>784.525.000</i>
<i>Viện Thủy Công</i>	<i>746.663.000</i>	<i>746.663.000</i>	<i>746.663.000</i>	<i>746.663.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	591.397.056	591.397.056	807.316.056	807.316.056

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	9.579.251.134	28.767.990.543
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8.358.929.134	19.379.407.661
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Vĩnh Bảo	1.220.322.000	9.388.582.582
Công ty TNHH Nước sạch Hồng Phong	-	300

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	728.796.618	728.796.618	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.032.853	643.099.462	364.540.813	308.591.502
Thuế thu nhập cá nhân	30.801.622	613.760.065	322.657.667	321.904.020
Thuế tài nguyên	7.841.050	1.375.304.040	1.051.526.490	331.618.600
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	68.675.525	3.363.960.185	2.470.521.588	962.114.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	32.228.435.612	18.957.485.781
Chi phí phải trả của các công trình	32.228.435.612	18.957.485.781

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
21.1 Ngắn hạn	1.298.912.367	1.171.820.827
Bảo hành công trình	445.000.000	445.000.000
Đặt cọc công trình	149.251.000	30.000.000
Chi trả bơm điện địa phương	134.232.640	126.392.100
Phải trả khác	570.428.727	570.428.727
21.2 Dài hạn	-	42.200.000
Đặt cọc công trình	-	42.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	431.194.681.279	3.281.703.672	27.492.744.183	320.423.620	462.289.552.754
Tăng trong năm trước	11.462.024.685	-	-	3.283.421.253	14.745.445.938
Tăng vốn từ nguồn vốn đầu tư XDCB	8.000.000.000	-	-	3.283.421.253	8.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.283.421.253
Tăng khác	3.462.024.685	-	-	-	3.462.024.685
Giảm trong năm trước	-	-	8.000.000.000	3.283.421.253	11.283.421.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.283.421.253	3.283.421.253
Giảm khác	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Số đầu năm nay	442.656.705.964	3.281.703.672	19.492.744.183	320.423.620	465.751.577.439
Tăng trong năm nay	-	433.000.000	-	4.333.332.830	4.766.332.830
Lãi trong năm	-	433.000.000	-	4.333.332.830	4.766.332.830
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.333.332.830	4.333.332.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.333.332.830	4.333.332.830
Số cuối năm nay	442.656.705.964	3.714.703.672	19.492.744.183	320.423.620	466.184.577.439

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

31/12/2023		01/01/2023	
Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
100%	442.656.705.964	100%	442.656.705.964
100%	442.656.705.964	100%	442.656.705.964

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	442.656.705.964	431.194.681.279
Tăng trong năm	-	11.462.024.685
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	442.656.705.964	442.656.705.964

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	320.423.620	320.423.620
Tăng trong năm	4.333.332.830	3.283.421.253
Lãi trong năm	4.333.332.830	3.283.421.253
Giảm trong năm	4.333.332.830	3.283.421.253
Phân phối lợi nhuận	4.333.332.830	3.283.421.253
Tại 31/12	320.423.620	320.423.620

c. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	19.492.744.183	27.492.744.183
Chuyển tăng vốn chủ sở hữu	-	8.000.000.000
Tại 31/12	19.492.744.183	19.492.744.183

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	3.910.000	1.364.627.000
Nguồn được cấp	4.795.423.000	4.500.000.000
Chi sự nghiệp	4.792.323.000	5.860.717.000
Tại 31/12	7.010.000	3.910.000

24. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu dịch vụ thủy lợi	71.398.683.960	69.334.297.600
Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.077.806.041	49.162.780.741
Cộng	121.476.490.001	118.497.078.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	65.490.513.247	64.096.210.415
Giá vốn hợp đồng xây dựng	48.792.753.263	48.681.782.694
Cộng	114.283.266.510	112.777.993.109

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.277.866.587	1.441.802.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.760.937.500	1.750.000.000
Cộng	3.038.804.087	3.191.802.470

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	382.200.000	-
Cộng	382.200.000	-

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế tài nguyên	1.375.304.040	1.329.867.130
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.498.088.726	3.908.220.055
Cộng	4.873.392.766	5.238.087.185

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	2.520	4.819.161
Cộng	2.520	4.819.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	50.021.020.788	26.932.951.758
Chi phí nhân công	30.798.166.900	23.994.216.665
Chi phí khấu hao	1.216.929.952	1.254.140.782
Chi phí khác	63.249.347.992	65.834.771.089
Cộng	145.285.465.632	118.016.080.294

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.976.432.292	3.667.981.356
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.520	4.819.161
Các khoản bị phạt	2.520	4.819.161
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.760.937.500	1.750.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.760.937.500	1.750.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.215.497.312	1.922.800.517
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	643.099.462	384.560.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(6)	643.099.462	384.560.103

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán nước thô		
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	8.691.182.010	8.416.755.000
Cổ tức được chia	1.760.937.500	1.750.000.000

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng thu nhập	2.019.210.000	1.805.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

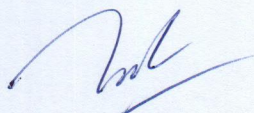
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

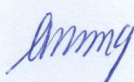
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch



Trần Quang Hoạt